

Phát triển bền vững ở Việt Nam

Võ Thị Hoa¹

¹ Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
Email: dunghoa71@yahoo.com

Nhận ngày 17 tháng 1 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Tóm tắt: Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, trong những năm vừa qua, Việt Nam đã ban hành hàng loạt các chính sách về phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong thực tiễn bên cạnh những thành tựu đạt được, thì thực hiện mục tiêu phát triển bền vững còn một số tồn tại và hạn chế. Để khắc phục những tồn tại và hạn chế này, Việt Nam cần phải tiếp tục cải cách thể chế.

Từ khóa: Phát triển bền vững, thể chế, Việt Nam.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: To achieve the goal of sustainable development, in recent years, Vietnam has issued a series of policies on sustainable development. However, in practice, besides the achievements, the process of realising sustainable development goals still has a number of shortcomings and limitations. To overcome these shortcomings and limitations, Vietnam needs to continue its institutional reform.

Keywords: Sustainable development, institutional, Vietnam.

Subject classification: Politics

1. Đặt vấn đề

Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đã ban hành hàng loạt chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường; và đã ký kết nhiều công ước quốc tế về phát triển bền vững. Quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam đã được khẳng định đặc biệt rõ nét trong các văn bản như: Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị

về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Văn kiện của các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 cũng nhấn mạnh: Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược. Phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất

nước, Chính phủ Việt Nam đã ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Chương trình nghị sự 21 của một số ngành và địa phương cũng đã được xây dựng và ban hành. Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã ký những công ước quốc tế có liên quan tới phát triển bền vững. Các cam kết này đã được Chính phủ giao cho các Bộ, ngành có liên quan làm đầu mối, chịu trách nhiệm quản lý, phối hợp tổ chức, lồng ghép trong các kế hoạch và chương trình phát triển ở các cấp để thực hiện.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất RIO 1992 đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành và phát triển hệ thống thể chế phù hợp với yêu cầu của phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững. Trong giai đoạn kế hoạch 5 năm 2006-2010, 2011-2015, 2015-2020, các chính sách tiếp tục hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong toàn nền kinh tế, các ngành và lĩnh vực, cũng như các địa phương trong điều kiện hội nhập.

Trong quá trình cải cách, hội nhập quốc tế, Việt Nam đã có những thay đổi đáng ghi nhận trong cải cách thể chế (như từ bỏ độc quyền nhà nước về ngoại thương, chấp nhận hội nhập quốc tế, chấp nhận kinh tế nhiều thành phần, cam kết về nguyên tắc sẽ thực hiện công khai, minh bạch, đối thoại giữa chính phủ và doanh nghiệp, chấp nhận Internet...). Thay đổi quan trọng nhất về thể chế trước hết ở phương diện luật pháp. Sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật là quá trình gắn liền với việc thực hiện đường lối đổi mới từ những năm 80 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, phải đến khi Hiến pháp 1992 ra đời thì quá trình cải cách thể chế mới đạt được các bước tiến đáng kể và tiếp

tục được bổ sung, phát triển trong Hiến pháp 2013. Những đạo luật quan trọng đánh dấu sự thay đổi của môi trường pháp lý của Việt Nam đã lần lượt được ban hành và đã xác lập những nền tảng cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước và xã hội, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Bài viết này phân tích thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay và sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế để thúc đẩy sự phát triển bền vững.

2. Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

2.1. Kết quả đạt được

Thực hiện quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách phát triển bền vững của Đảng và Nhà nước, Việt Nam qua hơn 30 năm đổi mới đã đạt được những kết quả quan trọng. Đặc biệt là, những năm gần đây các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã bước đầu gắn kết với bảo vệ môi trường về các mặt thể chế, chính sách, tổ chức - quản lý... Do lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của các ngành nói riêng, đồng thời do huy động sự tham gia của toàn dân kết hợp với sự hỗ trợ quốc tế, cho nên tính bền vững của sự phát triển bước đầu được xác lập và khẳng định mạnh mẽ trong thực tế. Điều đó thể hiện cụ thể ở ba điểm sau.

Thứ nhất, về kinh tế, giai đoạn từ 2011-2018, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 6,14%. Đặc biệt, xu hướng phục hồi kinh tế ngày càng rõ nét; từ năm 2015 đến năm 2018 tốc độ tăng trưởng GDP duy trì trên 6%/năm. Riêng năm 2018 (đạt 7,08%) là năm tốc độ tăng trưởng GDP

cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Quy mô của nền kinh tế và năng lực sản xuất của các ngành đều tăng. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD. Cơ cấu

kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2018 [7] (%)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	5,89	5,03	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,01	2,72	2,67	3,49	2,41	1,36	2,90	3,76
Công nghiệp và xây dựng	5,53	4,52	5,43	7,14	9,64	7,57	8,00	8,85
Dịch vụ	6,99	6,42	6,56	5,96	6,33	6,98	7,44	7,03

Môi trường kinh doanh Việt Nam đã có những cải thiện tích cực. Niềm tin của người dân, doanh nghiệp được củng cố. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt 131.275 doanh nghiệp. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thu hút đạt 17.976,2 triệu USD. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 482,23 tỷ USD [8]. Môi trường kinh doanh được Ngân hàng Thế giới đánh giá đứng vị trí 68 trong tổng số 190 nền kinh tế được khảo sát, với số điểm 67,93/100. Năng lực cạnh tranh quốc gia theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đánh giá đứng vị trí 77/140 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Thứ hai, về xã hội, Việt Nam đã đạt được một số chuyển biến tích cực. Công tác xóa đói giảm nghèo, dân số, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân, giáo dục - đào tạo và tạo việc làm cho người lao động đạt được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ. An sinh xã hội được chú trọng nhằm đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 12% hộ nghèo năm 2011 xuống còn 6% năm 2018.

Thứ ba, về môi trường, Việt Nam trong những năm qua đã được chú trọng hơn đến

công tác bảo vệ môi trường. Việc bảo vệ tài nguyên, môi trường đã đi vào nền nếp. Bằng những chính sách hợp lý, các giải pháp quyết liệt, vấn đề bảo vệ môi trường sống, chống ô nhiễm các nguồn nước, không khí đã được các địa phương, các ngành và các tầng lớp nhân dân đồng thuận và cùng tham gia. Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng được quan tâm hơn nên tình trạng chặt phá rừng đã giảm đi. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương đã từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường đã được tăng cường. Nhiều nội dung về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Việc lồng ghép các vấn đề về môi trường từ giai đoạn lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và giai đoạn chuẩn bị đầu tư các dự án đã góp phần hạn chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Những thành tựu phát triển kinh tế thời gian qua đã tạo nguồn lực cho việc giải quyết thành công hàng loạt các vấn đề xã

hội (xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân). Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua đã bước đầu gắn kết với bảo vệ môi trường về mặt thể chế chính sách, tổ chức - quản lý, xã hội hóa và hợp tác quốc tế. Bằng việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và của các ngành, tính bền vững của sự phát triển (hay nói cách khác là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường) bước đầu được xác lập và khẳng định mạnh mẽ trong thực tế.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được như trên, trong quá trình phát triển kinh tế đã nảy sinh mâu thuẫn giữa mục tiêu phát triển

nhANH với mục tiêu phát triển bền vững trên các lĩnh vực cơ bản: kinh tế, xã hội và môi trường. Sự phát triển ở Việt Nam vẫn còn thiếu tính bền vững. Tính thiếu bền vững đó thể hiện như sau.

Một là, tính bền vững của nền kinh tế thấp. Nền kinh tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào FDI. Tính riêng năm 2018, FDI chiếm tới 25% GDP, 75% giá trị xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu đó chủ yếu là gia công, không có nhiều sản phẩm thể hiện sự chuyển giao công nghệ. Tỷ lệ nợ công khá cao. Nghị quyết số 10/2013/QH13 của Quốc hội quy định đến năm 2015 nợ công không quá 65% GDP. Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 quy định nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 55% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ lệ nợ công so với GDP không ngừng gia tăng qua các năm (Bảng 2).

Bảng 2: Tỷ lệ nợ công so với GDP Việt Nam [9] (%)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ nợ công so với GDP	54,9	50,8	54,5	58,0	61,0	63,7	62,6	61,4

Tuy các chỉ tiêu này vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội, tổng khối lượng nợ vẫn được coi là trong ngưỡng an toàn, nhưng đây là mức nợ tương đối cao và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do vậy, nếu không điều chỉnh cân đối ngân sách trong trung hạn thì nợ công sẽ lên mức không bền vững và gây tác động xấu đến lòng tin của các nhà đầu tư.

Năng xuất lao động (NSLĐ) của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Việt Nam

là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Singapore (0,9%/năm), Malaysia (1,1%/năm), Thái Lan (2,6%/năm), Philippines (3,3%/năm), Indonesia (3,4%/năm). Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2017

đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% của Singapore; bằng 18,4% của Malaysia, bằng 36,2% của Thái Lan, bằng 43% của Indonesia, và bằng 55% của Philippines. Đáng chú ý là, chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy, khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước [10].

Hai là, chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; nhất là, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao vẫn còn hạn chế, chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội. Chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, chậm đổi mới; cơ cấu đào tạo không hợp lý giữa các lĩnh vực, ngành nghề. Văn hóa phát triển chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế. Quản lý văn hóa còn bất cập; môi trường văn hóa bị xâm hại, thiếu lành mạnh; các tệ nạn xã hội và sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ độc hại làm suy đồi đạo đức; sự suy đồi đạo đức trong thanh, thiếu niên ở mức độ lo ngại. Tình trạng thiếu việc làm còn cao. Chính sách tiền lương, thu nhập chưa động viên được người lao động tận tâm với công việc. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn; thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo chưa bền vững; tình trạng tái nghèo cao. Khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo khá lớn và ngày càng doãng ra. Chất lượng chăm sóc sức khỏe còn thấp; hệ thống y tế và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ.

Ba là, việc xây dựng pháp luật và chính sách bảo vệ môi trường còn thiếu và chậm; thực hiện pháp luật và chính sách này chưa nghiêm, chưa đạt hiệu quả cao. Môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, đến mức báo động. Ô nhiễm môi trường gây thiệt hại rất lớn

đến nền kinh tế. theo nhận định, của nhiều nhà nghiên cứu, Việt Nam thiệt hại do ô nhiễm môi trường tương đương với 5% GDP mỗi năm, và con số này không ngừng tăng, có thể vượt qua con số 10% của Trung Quốc.

Việt Nam chưa có những giải pháp thực thi để đối phó với sự biến đổi khí hậu. Do đó, hậu quả thiên tai còn nặng nề; tình trạng chặt phá, cháy rừng còn tiếp tục diễn ra; ô nhiễm nguồn nước, đất, ô nhiễm không khí còn nghiêm trọng ở một số nơi; nhiều nguồn lực để bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường sống của nhân dân chưa được huy động.

3. Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy sự phát triển bền vững

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành và phát triển hệ thống thể chế phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Tuy nhiên, khung thể chế về phát triển bền vững trong thời gian tới cần tiếp tục được hoàn thiện việc hoàn thiện thể chế cho phát triển bền vững ở Việt Nam cần chú ý đến 4 nội dung sau.

Một là, cải cách thể chế để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững phải đảm bảo sự hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, cải cách thể chế phải đảm bảo được tính liên kết thống nhất và đồng bộ trong quá trình thực hiện trên phạm vi quốc gia cũng như giữa các ngành, vùng, khu vực, địa phương.

Hai là, khung thể chế phát triển bền vững cần phải có tính chất dài hạn. Cần khắc phục tình trạng các chính sách mang tính chấp vá, đối phó, chỉ giải quyết hậu quả, thiếu tính hướng dẫn thực hiện. Đồng thời, phải tránh tình trạng theo đuổi những mục tiêu trước mắt mà hy sinh những lợi ích lâu dài.

Ba là, chính sách của Nhà nước cần hướng tới mục tiêu thu hút tham gia của toàn dân trong thực hiện phát triển bền vững. Đây là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định sự thành công của tiến trình thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam. Các chính sách cần phải hướng tới việc khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, huy động và sử dụng có hiệu quả tối đa mọi nguồn lực trong dân để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Bốn là, các chính sách của Nhà nước về phát triển bền vững cần phải hướng tới việc phối hợp toàn diện trên phạm vi quốc gia, khu vực và phạm vi toàn thế giới. Trong tiến trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách đổi mới, thu hút sự tham gia của các cá nhân, tổ chức quốc tế trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; tham gia các diễn đàn, hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững toàn cầu.

4. Kết luận

Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững cần có nhiều yếu tố, trong đó chất lượng thể chế có tầm quan trọng hàng đầu. Ở Việt Nam chất lượng thể chế chưa đáp ứng được yêu cầu sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Những hạn chế, tồn tại trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng sự yếu kém về thể chế là nguyên nhân chiếm vị trí hàng đầu. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế theo hướng: đảm bảo sự hài hòa, đồng đều giữa các lĩnh vực, các vùng; hướng đến mục tiêu dài hạn trong phát triển kinh tế - xã hội; có tính toàn diện trên phạm

vi quốc gia, khu vực, thế giới; phát huy tối đa vai trò của nhân dân trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hà Hữu Nga, Đoàn Minh Huân (2015), *Một số vấn đề về phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Hoàng Thế Liên (Chủ biên) Lê Hồng Hạnh, Vũ Duyên Thủy, (2017) *Pháp luật môi trường phục vụ phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường (Chủ biên) (2015), *Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (8/2004), *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, Hà Nội.
- [5] Lầu Văn Thanh (2018), *Văn hoá trong sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Đại học Huế, Huế.
- [6] Nguyễn Thắng Trung (2015), *Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và Định hướng bảo vệ môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Kỳ yếu "Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ IV", Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 29/9.
- [7] <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19041>
- [8] <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037>
- [9] <http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/qln?>
- [10] <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=12129>
- [11] <http://sis.vnu.edu.vn/phat-trien-ben-vung-chien-luoc-phat-trien-toan-cau-the-ky-xxi/>

